



TÁI CƠ CẤU KINH TẾ GẮN VỚI CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG TẠI VIỆT NAM

TRẦN KIM CHUNG, NGUYỄN VĂN TÙNG

Quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2019 diễn ra mạnh mẽ, có nhiều chuyển biến tích cực và thực chất hơn. Tuy nhiên, cơ cấu lại nền kinh tế vẫn đối mặt với không ít khó khăn và thách thức. Do đó, trong giai đoạn tới, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, coi đây điều kiện cần để kịp thời tận dụng các cơ hội, tạo tiền đề chuyển đổi rõ nét hơn mô hình tăng trưởng, đưa đất nước lên cấp độ phát triển mới.

Từ khóa: Tái cơ cấu kinh tế, kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, doanh nghiệp nhà nước

RESTRUCTURE AND RENOVATION OF GROWTH MODEL: ACHIEVED RESULTS AND ARISEN ISSUES

Tran Kim Chung, Nguyen Van Tung

The process of economic restructuring and the growth model transforming for the period of 2016-2019 has taken place strongly, with more positive and substantive changes. However, the economic restructure still faces many difficulties and challenges. Therefore, in the coming period, Vietnam needs to promote economic restructure considering this the prerequisite to take advantage of opportunities, create a premise for a clearer transformation of growth model and bring the country to a new level of development.

Keywords: Economic restructure, macroeconomics, growth model renovation, state-owned enterprises

Ngày nhận bài: 20/12/2019

Ngày hoàn thiện biên tập: 16/1/2020

Ngày duyệt đăng: 20/1/2020

Thực trạng tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng

Tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tăng trưởng dựa trên chất lượng là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Thực hiện Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ (về Kế hoạch tổng thể về chuyển dịch cơ cấu kinh tế liên quan đến sự thay đổi trong mô hình tăng trưởng theo hướng

nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh trong giai đoạn 2013-2020); Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/2/2017 của Chính phủ (về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW về chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 do Chính phủ ban hành)... Đến nay quá trình tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng đã đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận.

Những kết quả đạt được

Một là, về đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng.

- Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam từng bước được cải thiện, đạt mức tăng khá trong những năm vừa qua. Tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt mức 6,73% (cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015), đạt mục tiêu tăng trưởng bình quân 6,5%-7% của Kế hoạch 5 năm 2016-2020. Quy mô nền kinh tế tiếp tục được mở rộng, đạt khoảng 266,5 tỷ USD, năm 2019 bình quân đầu người đạt 2.786 USD (năm 2018 là 2.590 USD).

- Lạm phát tiếp tục được kiểm soát. Lạm phát giảm từ 7,7% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống 3,1% ước bình quân giai đoạn 2016-2017, năm 2018 là 3,54%, năm 2019 là 2,79% (vượt kế hoạch đặt ra). Lạm phát cơ bản bình quân được duy trì ở mức thấp, năm 2017 và 2018 lần lượt là 1,41%, 1,48%; năm 2019 là 2,01%.

- Chất lượng tăng trưởng bước đầu đạt được những kết quả tích cực. Mức đóng góp của năng

suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế ngày một lớn. Năm 2019, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt 46,11%, bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 44,46%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015.

- Tăng trưởng kinh tế dựa nhiều hơn vào gia tăng tốc độ tăng năng suất lao động. NSLĐ có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm. NSLĐ toàn xã hội bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 5,8%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 4,3%/năm của giai đoạn 2011-2015, đạt mục tiêu đặt ra (tăng trên 5,5%).

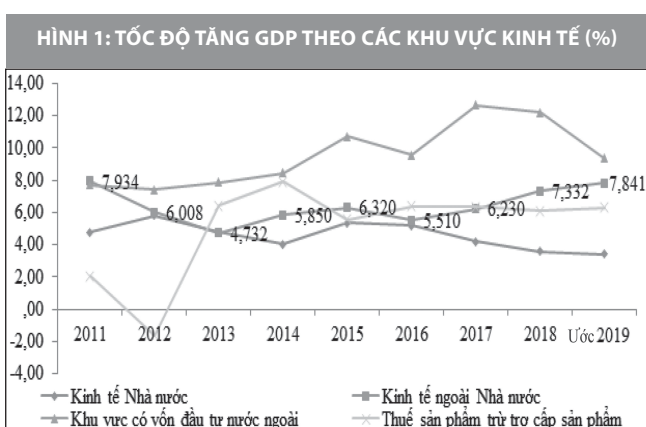
- Hiệu quả đầu tư được cải thiện phản ánh qua Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) giảm từ mức 6,42 năm 2016 xuống còn 6,11 năm 2017; 5,97 năm 2018; năm 2019 ước tính đạt 6,07. Bình quân giai đoạn 2016-2019 hệ số ICOR đạt 6,12, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

- Xuất nhập khẩu vẫn tăng trưởng. Cơ cấu chuyển dịch tích cực theo hướng giảm xuất khẩu thô, tăng tỷ trọng hàng chế biến, nông sản và tăng nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.

Hai là, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đạt được một số kết quả: Lũy kế giai đoạn 2017 – 2019, đã có 171 DN được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa, tuy nhiên chỉ có 36/128 DN thuộc danh mục cổ phần hóa theo kế hoạch tại các Quyết định số 991/TTg-ĐMDN ngày 10/7/2017 và số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ (đạt 28%); số còn phải cổ phần hóa theo kế hoạch là 92 DN (tương ứng 72%). Thực hiện thoái vốn nhà nước tại 92 DN theo danh mục tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, với giá trị thoái vốn là 4.704 tỷ đồng (đạt 7,8% kế hoạch), thu về 8.964 tỷ đồng; riêng năm 2019 đã thoái vốn tại 13 DN, với giá trị thoái là 896 tỷ đồng, thu về 1.839 tỷ đồng. Ngoài ra, các DN không thuộc danh mục tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg từ năm 2017 đến nay đã thoái 3.785 tỷ đồng (theo mệnh giá), thu về 110.392 tỷ đồng (bao gồm 109,96 nghìn tỷ đồng từ thoái vốn tại Sabeco)... Cùng với đó, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại DN được thành lập và đi vào hoạt động.

Ba là, cơ cấu lại các TCTD có một số kết quả cụ thể: (i) Xử lý nợ xấu tại các TCTD được thực hiện thực chất hơn. Nợ xấu nội bảng của hệ thống các TCTD tiếp tục được xử lý, kiểm soát và duy trì ở mức dưới 3% theo quy định, đến cuối tháng 8/2019 tỷ lệ này là 1,98; (ii) Từng bước xử lý và xóa bỏ tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo.

Bốn là, tái cơ cấu lại đầu tư công đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê 2011-2019

đầu tư công được nâng cao, cắt giảm tình trạng đầu tư dàn trải và nợ đọng xây dựng cơ bản. Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư tiếp tục xu hướng giảm. Năm 2019, tỷ trọng đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư toàn xã hội giảm còn 31,7% (tỷ lệ này giảm dần từ 40,4% năm 2013 xuống năm 2018 còn 33,3%). Đồng thời, tỷ lệ vốn đầu tư từ khu vực tư nhân và khu vực đầu tư nước ngoài tăng lên.

Năm là, cơ cấu lại NSNN và nợ công đạt được những tiến bộ đáng kể.

(i) Về cơ cấu thu NSNN: Cơ cấu thu NSNN tiếp tục có chuyển biến, ngày càng bền vững hơn, tỷ trọng thu nội địa tăng dần, từ mức khoảng 68% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên trên 82% năm 2019, tỷ trọng thu đầu thô giảm dần, từ mức bình quân khoảng 13% giai đoạn 2011-2015 xuống còn khoảng 3,6% năm 2019 và thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu đã giảm từ mức 18,2% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống còn 13,9% năm 2019.

(ii) Về cơ cấu chi NSNN: Cơ cấu chi tiếp tục chuyển dịch tích cực, tỷ trọng chi đầu tư phát triển năm 2019 đạt khoảng 27% (mục tiêu là 25-26%), chi thường xuyên còn khoảng 61% tổng chi NSNN (mục tiêu là dưới 64%).

(iii) Về bội chi NSNN: Bội chi NSNN năm 2019 ước khoảng 3,4% GDP thực hiện (dự toán 3,7% GDP). Việc phát hành trái phiếu chính phủ để bù đắp bội chi và trả nợ gốc được thực hiện chủ động, phù hợp với khả năng ngân quỹ nhà nước.

(iv) Về cơ cấu lại nợ công: Đến cuối năm 2019, dư nợ công dưới 55% GDP, nợ Chính phủ dưới 48,5% GDP (trong đó: nợ trong nước chiếm 62,3%, nợ ngoài nước chiếm 37,7%), nợ nước ngoài quốc gia khoảng 45,8% GDP (Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ quy định các tỷ lệ nợ công và nợ nước ngoài quốc gia các năm trong giai đoạn 2016-2020 tương ứng là không quá 65% GDP, không quá 54% GDP và không quá 50% GDP).

Sáu là, cơ cấu các ngành kinh tế:



(i) Cơ cấu lại các ngành công nghiệp: Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP theo giá cơ bản giai đoạn 2016-2019 tăng qua từng năm (năm 2016 là 14,3%; năm 2017 là 15,3%; năm 2018 là 16%), trong khi đó, tỷ trọng của nhóm ngành khai khoáng giảm dần (năm 2016 là 8,1%; năm 2017 là 7,5%; năm 2018 là 7,4%).

(ii) Cơ cấu lại ngành nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp có sự chuyển hướng tập trung vào những ngành có giá trị gia tăng cao hơn và có thị trường xuất khẩu đa dạng hơn. Nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao xuất hiện, đầu tư của DN vào nông nghiệp gia tăng.

Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam từng bước được cải thiện, đạt mức tăng khá trong những năm vừa qua. Tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt mức 6,73% (cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015), đạt mục tiêu tăng trưởng bình quân 6,5%-7% của Kế hoạch 5 năm 2016-2020. Quy mô nền kinh tế tiếp tục được mở rộng, đạt khoảng 266,5 tỷ USD, năm 2019 bình quân đầu người đạt 2.786 USD (năm 2018 là 2.590 USD).

(iii) Cơ cấu lại ngành dịch vụ: Ngành dịch vụ tiếp tục được cơ cấu lại theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Ngành du lịch có nhiều chuyển biến tích cực.

Bảy là, cơ cấu kinh tế theo khu vực chuyển dịch theo hướng gia tăng vai trò của khu vực tư nhân (thể hiện qua tỷ trọng của khu vực này trong GDP cũng như đầu tư phát triển toàn xã hội).

Trong giai đoạn 2011 - 2018, kinh tế tư nhân có tốc độ tăng trưởng cao hơn nhiều so với các thành phần kinh tế khác; hệ quả là tỷ trọng của thành phần kinh tế tư nhân trong nền kinh tế cũng tăng lên. Kinh tế tư nhân tăng trung bình hàng năm cả giai đoạn hơn 9,1% (từ 2016 luôn tăng trưởng khoảng 12%/năm), do đó, tỷ trọng kinh tế tư nhân/GDP tăng từ 7,34% năm 2011 lên 9,10% năm 2018 (tăng 1,76%). Tỷ trọng của kinh tế nhà nước giảm từ khoảng 29% năm 2011 xuống còn 27,67% năm 2018 (giảm 1,54%). Cùng với đó, tỷ trọng đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng lên mức 45,3% (năm 2018 là 43,3%).

Một số tồn tại, hạn chế

Một là, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô vẫn còn nhiều thách thức. Tăng NSLĐ thời gian qua chủ yếu do tăng vốn đầu tư

và sử dụng lao động chi phí thấp, vẫn chủ yếu dựa vào hoạt động kinh tế thâm dụng lao động, ở mức nhất định vẫn dựa vào xuất khẩu và dựa vào đầu tư nước ngoài ngày càng tăng, đóng góp của TFP vào tăng trưởng NSLĐ còn thấp và chưa bền vững. Cơ cấu các nguồn lực, đặc biệt bao gồm lao động, vốn và tài nguyên, chưa được dịch chuyển mạnh đến các ngành và khu vực kinh tế có năng suất lao động và hiệu quả cao. Nền kinh tế tiếp tục có nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” và tụt hậu trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

Hai là, quá trình cơ cấu lại DNNN còn một số hạn chế, bao gồm: (i) Tình hình thực hiện cổ phần hóa nhìn chung còn chậm; (ii) Việc gắn cổ phần hóa với niêm yết vẫn chưa được chú trọng; (iii) Mô hình quản trị DN chậm được đổi mới, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, chưa gắn được trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; (iv) Việc tổ chức thực hiện pháp luật về công bố thông tin còn mang tính hình thức....

Ba là, việc cơ cấu lại các TCTD vẫn còn một số hạn chế. Việc nâng cao năng lực tài chính thông qua tăng vốn điều lệ của NHTM nhà nước nhằm đảm bảo vai trò chủ đạo của các ngân hàng này trên thị trường tài chính tiền tệ thời gian qua gặp nhiều khó khăn. Việc xử lý, thu hồi nợ và tài sản đảm bảo (TSBĐ) của các ngân hàng mua bắt buộc khó khăn do phần lớn TSBĐ cho các khoản nợ đều đang bị kê biên, liên quan đến các vụ án, hồ sơ pháp lý chưa hoàn chỉnh.

Bốn là, cơ cấu lại đầu tư công còn một số bất cập: Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn dưới mức bình quân chung do cơ chế lập, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm còn thiếu linh hoạt; Việc theo dõi, đánh giá các dự án sử dụng vốn đầu tư công chưa đồng bộ và chưa được coi trọng; Các dự án đầu tư theo hình thức Hợp tác công tư (PPP) chưa thu hút được nguồn vốn nước ngoài và còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn tín dụng, chưa phù hợp với định hướng phát triển kết cấu hạ tầng.

Năm là, cơ cấu lại NSNN vẫn còn một số hạn chế: (i) Hiệu quả quản lý chi ngân sách còn nhiều bất cập; giải ngân chậm; hiệu quả đầu tư công thấp, cơ cấu lại chi đầu tư công chậm, phân bổ dàn trải...; (ii) Chi thường xuyên vẫn còn lớn, đổi mới tổ chức ở các đơn vị sự nghiệp công ở nhiều địa phương chưa thực hiện quyết liệt; nhiều chế độ, chính sách còn trùng lặp; cơ cấu lại khó khăn do tình gián biên chế và đổi mới khu vực sự nghiệp công chậm; (iii)



Các dự án chi đầu tư phát triển gặp nhiều khó khăn trong vấn đề triển khai thực hiện, hiệu quả tiến hành các dự án này chưa cao, thường xuyên phải xin gia hạn, bổ sung kinh phí làm giảm hiệu quả đầu tư xây dựng cơ bản, tạo gánh nặng cho NSNN...

Sáu là, cơ cấu nội bộ ngành kinh tế còn có một số bất cập: (i) Cơ cấu công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu đang hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, nơi tạo ra giá trị gia tăng thấp, NSLĐ thấp; (ii) Các chuyển biến cơ cấu nội ngành nông nghiệp chưa rõ nét và bền vững; (iii) Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ chưa cao (chỉ tương đương tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế), chưa tương xứng tiềm năng.

Những tồn tại, hạn chế trong cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng tại Việt Nam do một số nguyên nhân cả khách quan và chủ quan, cụ thể như sau:

Một là, nhiều vấn đề quan trọng của cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng là những vấn đề dài hạn của nền kinh tế. Một số chính sách đã được ban hành nhưng thời gian triển khai ngắn, chưa có kết quả rõ rệt. Việc tổ chức thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế còn phân tán, thiếu sáng tạo và đồng bộ, chưa có sự điều phối và giám sát đủ mạnh từ trung ương đến địa phương.

Hai là, năng lực bộ máy hành chính quản lý nhà nước về kinh tế còn hạn chế. Năng lực, cách thức hoạch định chính sách của một bộ phận cán bộ quản lý nhà nước còn yếu so với đòi hỏi cao của mức độ tự do hoá thị trường, với phân cấp, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế và yêu cầu tăng trưởng nhanh, bền vững.

Ba là, cơ cấu lại nền kinh tế chưa gắn kết chặt chẽ với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình hội nhập kinh tế chưa tạo ra được những sức ép đủ lớn để đẩy nhanh tái cơ cấu nền kinh tế trong nước, do vậy hạn chế khả năng của các DN trong tận dụng các cơ hội từ hội nhập; đồng thời, chưa bảo đảm được cạnh tranh công bằng giữa DN trong nước và các nhà sản xuất đầu tư nước ngoài trên thị trường nội địa.

Bốn là, bối cảnh quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Gần đây, thế giới xuất hiện xu thế chuyển sang các chính sách hướng nội, thậm chí tiến tới chủ nghĩa bảo hộ và chủ trương đưa sản xuất về trong nước của một số nước phát triển. Các yếu tố này đã tác động không nhỏ đến tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, phần nào hạn chế cơ hội của Việt Nam nhằm phát huy các nguồn lực bên ngoài cho cải cách kinh tế

trong nước, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế, mô hình tăng trưởng.

Năm là, Cách mạng công nghiệp 4.0 đang nổi lên mạnh mẽ với nhiều thách thức mới đối với phát triển và cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng. Đây là những vấn đề mới, cần tư duy quản lý và thể chế quản lý mới.

Một số kiến nghị chính sách đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng

Nhiều dự báo cho thấy, trong khoảng 5-10 năm tới, hòa bình và hợp tác phát triển vẫn là xu thế lớn, tuy nhiên chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột sắc tộc, tôn giáo, hoạt động khủng bố, tranh chấp biển đảo, tiếp tục gia tăng. Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh vẫn là xu thế bao trùm.

Trật tự thế giới đang có những thay đổi nhanh chóng. Một mặt, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt hơn trước và ngày càng phức tạp. Mặt khác, hội nhập quốc tế có xu hướng diễn ra trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội với tính chất, mức độ gắn kết ngày càng sâu rộng. Bên cạnh đó, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn biến nhanh và tác động trên mọi mặt từ chính trị, xã hội, kinh tế. Cùng với đó, thế giới cũng phải đối mặt với nhiều thách thức như về biến đổi khí hậu, thách thức về điều tiết lợi ích của các bên hữu quan trong hội nhập... Trong bối cảnh đó, Việt Nam chủ trương đến năm 2045 trở thành một quốc gia phát triển, phồn vinh, hạnh phúc, gia nhập nhóm các quốc gia thu nhập cao, nơi người dân có cuộc sống hạnh phúc nhất thế giới; trở thành một quốc gia có nền kinh tế tri thức cạnh tranh, nằm trong 20 quốc gia đứng đầu về chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu cũng như chỉ số về môi trường kinh doanh thuận lợi... Việt Nam phấn đấu vào năm 2030 đạt quy mô và trình độ kinh tế của một nước công nghiệp, vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Để đạt được mục tiêu trên, các giải pháp cần triển khai thực hiện gồm:

Một là, ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng; Tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kết hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và chính sách vĩ mô khác nhằm giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô đồng thời thực hiện các bước cải cách thận trọng cần thiết nhằm tăng cường dự địa điều hành chính sách trong bối cảnh thế giới nhiều biến động và độ mở nền kinh tế ngày càng cao; Đồng thời, củng cố nền tảng tài chính nhà nước, tập trung quản lý nợ công theo hướng bảo đảm an toàn, bền vững, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đồng thời tạo điều



kiện thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng.

Hai là, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện thể chế, đặc biệt phát triển thị trường các yếu tố sản xuất, bảo đảm để thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ hiệu quả sử dụng nguồn lực; thúc đẩy đổi mới sáng tạo; Xóa bỏ các rào cản, chính sách, các biện pháp hành chính can thiệp trực tiếp vào thị trường và sản xuất kinh doanh, tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực xã hội, trọng tâm là vốn và đất đai, cơ hội kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của kinh tế tư nhân.

Ba là, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt chú trọng vào các lĩnh vực trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, các giải pháp bao gồm: (i) Cơ cấu lại đầu tư công: Hoàn thiện thể chế quản lý đầu tư công, bảo đảm hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế, ưu tiên đổi mới cách thức thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư; (ii) Cơ cấu lại DNNN: Đẩy mạnh cơ cấu lại DNNN, tăng cường chiều sâu và tốc độ cổ phần hóa, nâng cao thực chất trình độ quản trị, tăng cường tính công khai, minh bạch trong quản lý DNNN; (iii) Cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các TCTD: Xử lý nợ xấu, xây dựng thị trường vốn nhằm bảo đảm hiệu quả trung gian tài chính, cân bằng giữa phát triển thị trường tiền tệ và thị trường vốn. Giảm dần tốc độ tăng trưởng tín dụng đến mức phù hợp so với tăng trưởng GDP (tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt khoảng 14-16% vào năm 2020); (iv) Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại NSNN và nợ công: Kiên quyết chỉ đạo thực hiện để đạt mục tiêu đã xác định “chi thường xuyên dưới 64% tổng chi ngân sách”; (v) Cơ cấu lại ngành nông nghiệp: Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn; Tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; (vi) Cơ cấu lại các ngành công nghiệp: Tập trung các giải pháp nhằm thúc đẩy nâng cao năng suất lao động trong ngành công nghiệp; Phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh như công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế tạo thông minh, (vii) Cơ cấu lại các ngành dịch vụ: Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, giá trị gia tăng cao, phát triển du lịch và phát triển thương mại nội địa.

Bốn là, phát triển kinh tế tư nhân, xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, tạo bút phá về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo tận dụng cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Nghiên cứu bổ sung sửa đổi, đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ cần thiết đối với các khởi nghiệp sáng tạo; đồng

thời, tạo cơ chế, động lực kết nối hữu hiệu giữa nhà trường, viện nghiên cứu, DN và các bên có liên quan khác xây dựng, phát động phong trào khởi nghiệp sáng tạo quốc gia; Bổ sung, sửa đổi chính sách thuế hiện hành (so với mức cạnh tranh khu vực) để khuyến khích nghiên cứu và phát triển, khuyến khích áp dụng khoa học công nghệ, khuyến khích phát triển các DN công nghệ và thu hút nhân tài.

Năm là, thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả và hiệu lực thực thi chính sách. Thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ hơn, gắn với xây dựng Chính phủ điện tử; rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa các điều kiện đầu tư, kinh doanh; Tinh giản bộ máy, tổ chức, biên chế gắn với xây dựng Nhà nước kiến tạo, Chính phủ liêm chính, năng động, sáng tạo, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2019), Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/2/2017 về “Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 01/11/2016, của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII;
2. Chính phủ (2011), Nghị quyết số 11/NQ-CP về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, ngày 24/02/2011;
3. Chính phủ (2019), Báo cáo số 512/BC-CP ngày 18/10/2019 về tình hình nợ công năm 2019 và dự kiến năm 2020;
4. Chính phủ (2019), Báo cáo số 481/BC-CP ngày 13/10/2019 trình Quốc hội về tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;
5. Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định 339/QĐ-TTg ngày 19/2/2013 về “Kế hoạch tổng thể về chuyển dịch cơ cấu kinh tế liên quan đến sự thay đổi trong mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh trong giai đoạn 2013-2020”;
6. Thủ tướng Chính phủ (2019), Thủ tướng lần đầu công bố tầm nhìn quốc gia 2045, <https://news.zing.vn/thu-tuong-lan-dau-cong-bo-tam-nhin-quoc-gia-2045-post-917877-.html>;
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), Công bố Khung chính sách phát triển Việt Nam, <http://-tapchitaichinh.-vn/-nghiencuu-trao-doi/cong-bo-khung-chinh-sach-phat-trien-viet-nam-300472.html>. 09:30 06/12/2018;
8. Bộ Tài chính (2020), Báo cáo đánh giá công tác điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2019, triển khai nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2020;
9. Tổng cục Thống kê (2019), Báo cáo số 209/BC-TCTK ngày 26/12/2019 của Tổng cục Thống kê về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2019.

Thông tin tác giả:

PGS., TS. Trần Kim Chung, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương;

ThS. Nguyễn Văn Tùng, nghiên cứu viên, Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương

Email: trankimchung@mpi.gov.vn